VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-NHNN ngày 16 tháng 5 năm 2018 hợp nhất Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

(Tiếp theo Công báo số 651 + 652)

PHỤ LỤC 1
CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO
(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015)

PHẦN 3
CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO

G. GIÁM SÁT, BẢO ĐẢM AN TOÀN HOẠT ĐỘNG TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Đơn vị báo cáo:...
Vốn tự có:... triệu VND
Vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp):... triệu VND

Biểu số 124-TTGS[188]

BÁO CÁO VỀ CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG THUỘC ĐIỀU 126 VÀ ĐIỀU 127 LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chỉ tiêu/ Tên khách hàng	Mã số thuế/ Số CMND/ Hộ chiếu	Chức danh của cá nhân, tổ chức tại TCTD báo cáo	Mối quan hệ	Cấp tín dụng									Cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu		Ghi chú
					Tổng các khoản cấp tín dụng	*Trong đó*					Phân loại nợ	Dư nợ cấp tín dụng/ Vốn tự có	Giá trị tài sản bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng	Dư nợ cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu	Dư nợ cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu/vốn điều lệ (hoặc vốn được cấp)	
						Dư nợ cho vay, cho thuê tài chính	Dư nợ thẻ tín dụng	Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp	Dư nợ cấp tín dụng khác	Số dư bảo lãnh và các khoản ủy thác cấp tín dụng						
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
I	**Khách hàng thuộc đối tượng không được cấp tín dụng theo Điều 126 Luật các TCTD 2010 (=1+2)**															

[188] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 69 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

1	*Khách hàng là tổ chức (=1.1+1.2+...)*															
1,1	Tên khách hàng 1															
1,2	Tên khách hàng 2															
...	……															
2	*Khách hàng là cá nhân (=2.1+2.1.1+2.1.2+ 2.1.3+…+2.2+...)*															
2,1	Tên khách hàng 1															
2.1.1	Tên người có liên quan của khách hàng 1															
2.1.2	Tên người có liên quan của khách hàng 1															
2.1.3	Tên người có liên quan của khách hàng 1															
…																
2,2	Tên khách hàng 2															
…	…….															
II	**Khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo Điều 127 Luật các TCTD 2010 (=1+2)**															
1	*Khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng (không bao gồm công ty con, công ty liên kết của TCTD hoặc doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát) (=1.1+1.2+...)*															

1,1	Tên khách hàng 1															Thanh tra viên đang thanh tra; điều kiện ưu đãi
1,2	Tên khách hàng 2															Người xét duyệt cấp tín dụng; không có bảo đảm
…	…															
2	*Khách hàng là công ty con, công ty liên kết của TCTD hoặc doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát (=2.1+2.2+...)*															
2,1	Tên công ty 1															
2,2	Tên công ty 2															
....	.....															

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư số 36/2014/TT-NHNN, Thông tư số 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Các khoản cấp tín dụng thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (2):

+ Tại Mục I: Ghi tên tất cả các đối tượng (đối với cá nhân thì chỉ thống kê trên 18 tuổi) không được cấp tín dụng theo quy định tại Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

+ Tại Mục II: Chỉ ghi tên các khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định tại Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) có dư nợ cấp tín dụng.

- Cột (3): Ghi mã số thuế đối với tổ chức, số CMND/Hộ chiếu đối với cá nhân.

- Cột (5): Ghi rõ khách hàng thuộc đối tượng nào theo quy định tại Điều 126, Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng. Ví dụ: "Tổng Giám đốc"; "Con"; "Kiểm toán viên đang kiểm toán"...

- Cột (6) = Cột (7) + cột (8) + cột (9) + cột (10) + cột (11).

- Từ cột (7) đến cột (11): Thống kê các khoản cấp tín dụng cho các khách hàng theo các hình thức cấp tín dụng, trường hợp không phát sinh, bắt buộc ghi giá trị bằng "0". Không bỏ trống các trường thông tin này.

- Cột (12): Ghi nhóm nợ của từng khách hàng, nhận các giá trị (1, 2, 3, 4, 5).

- Cột (13) = Cột (6) *100/Vốn tự có của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu phẩy, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %. Ví dụ: 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).

- Cột (14): Ghi giá trị tài sản bảo đảm được định giá tại thời điểm gần nhất được bảo đảm cho khoản cấp tín dụng (nếu có).

- Cột (15): Thống kê các khoản cấp tín dụng (theo mục đích) để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu (nếu có).

Lưu ý: Cột (15) báo cáo số dư cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu nằm trong tổng các khoản cấp tín dụng (Cột (6)).

- Cột (16) = Cột (15) *100/Vốn điều lệ hoặc vốn được cấp (phần thập phân: lấy 02 số sau dấu phẩy, chỉ ghi giá trị, không ghi ký tự %. Ví dụ: 50% ghi là 50, 0.5% ghi là 0.5).

- Cột (17): Đối với phần ghi chú đối với khách hàng tại Mục II, trường hợp được cấp tín dụng có bảo đảm, cấp tín dụng với điều kiện không ưu đãi ghi chú rõ ràng. Ví dụ "Cấp tín dụng có bảo đảm", "Cấp tín dụng với điều kiện không ưu đãi"...

Ghi chú:

- "Phân loại nợ là kết quả phân loại nhóm nợ sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có) của NHNN;

- Đối với Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, phân loại nợ theo quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005.

Biểu số 125-TTGS[189]

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 126-TTGS**[190]

BÁO CÁO SỐ DƯ TIỀN GỬI CỦA CÁC KHÁCH HÀNG LỚN NHẤT

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số thuế/ CMND/Hộ chiếu	Số dư
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Số dư tiền gửi của 100 khách hàng cá nhân lớn nhất (=1.1+….+1.100)		
1.1	*Khách hàng lớn thứ 1*		
...	……		
1.100	*Khách hàng lớn thứ 100*		
2	Số dư tiền gửi của 100 khách hàng là tổ chức kinh tế (không bao gồm TCTD) lớn nhất (=2.1+…..+2.100)		
2.1	*Khách hàng lớn thứ 1*		
...	……		
2.100	*Khách hàng lớn thứ 100*		
3	Số dư vay/nhận tiền gửi của 20 khách hàng là tổ chức tín dụng khác lớn nhất (=3.1+….+3.20)		
3.1	*Khách hàng lớn thứ 1*		
...	……		
3.20	*Khách hàng lớn thứ 20*		

[189] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[190] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 70 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo*:** Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Xác định các khoản tiền gửi được hạch toán theo quy định của pháp luật về hệ thống tài khoản của các tổ chức tín dụng hiện hành.

- Cột (3): Điền mã số thuế đối với khách hàng là tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng, không bao gồm tiền gửi của Kho bạc Nhà nước). Điền CMND/Hộ chiếu đối với khách hàng là cá nhân. Đối với khách hàng là tổ chức, tổ chức tín dụng ở nước ngoài không có mã số thuế điền mã Swift code.

- Cột (4): Báo cáo số dư tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Biểu số 127-TTGS[191]

[191] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 128.1-TTGS**[192]

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ KHÁCH HÀNG

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên khách hàng	Địa chỉ liên hệ của khách hàng	Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Số Quyết định thành lập	Mã loại hình tổ chức, cá nhân	Mã số thuế/ CMND/ Hộ chiếu	CMND/ Hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật (nếu khách hàng là tổ chức)	Công ty mẹ (***)			Vốn chủ sở hữu của khách hàng	Mã ngành kinh tế	Hạn mức tín dụng của khách hàng	Tên chi nhánh TCTD	Mã chi nhánh TCTD	Dư nợ	**Khách hàng được xử lý nợ trong kỳ**	**Giá trị tài sản đảm bảo**				**Nhóm nợ**		**Dự phòng chung**	**Dự phòng cụ thể**	**Số dự phòng đã sử dụng trong kỳ để xử lý rủi ro**	**Lãi dự thu**	
							Tên công ty mẹ	**MST của công ty mẹ**	**CMND/ Hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật**								Tổng	Trong đó			**Phân loại nợ theo hệ thống xếp hạng của Ngân hàng**	**Phân loại nợ theo tham chiếu từ CIC**				Lãi phải thu (theo dõi trên TK 39)	Lãi phải thu chưa thu được (theo dõi trên TK 94)
																		Bất động sản	Giấy tờ có giá	Khác							
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(28)*
1	KH1																										
1.1																											
1.2																											
…															…												
2	KH2																										
2.1																											
2.2																											
…															…												

[192] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 71 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

(***): Công ty mẹ được hiểu theo quy định tại khoản 1, Điều 189, Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13.

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê danh mục khách hàng có dư nợ từ 500 triệu VND trở lên.

- Cột (4): ghi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Riêng các tổ chức không phải là doanh nghiệp (như: tổ chức chính trị xã hội, đơn vị hành chính sự nghiệp): ghi số Quyết định thành lập.

- Cột (5): Là mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (11): Vốn chủ sở hữu của khách hàng nếu khách hàng là doanh nghiệp.

- Cột (12): Là mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư này: Việc phân loại theo ngành kinh tế căn cứ theo đăng ký kinh doanh của khách hàng, trong trường hợp khách hàng kinh doanh đa ngành thì sẽ lấy ngành kinh doanh chính.

- Cột (13): Hạn mức tín dụng của khách hàng, theo hợp đồng tín dụng đã ký.

- Cột (16): Dư nợ được hiểu theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có).

- Cột (17): Có 02 giá trị:Y: Khách hàng đã được xử lý nợ trong kỳ; N: Khách hàng không xử lý nợ trong kỳ.

- Cột (18) = Cột (19) + Cột (20) + Cột (21).

- Cột (19): Giá trị tài sản bảo đảm là bất động sản được định giá tại thời điểm gần nhất.

- Cột (20): Giá trị tài sản bảo đảm là giấy tờ có giá được định giá tại thời điểm gần nhất.

- Cột (21): Giá trị tài sản bảo đảm khác.

- Cột (22): Phân loại nợ dựa trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của ngân hàng.

- Cột (23): Phân loại nợ theo kết quả phân loại tham chiếu từ CIC.

- Cột (24): Số dự phòng chung đã trích lập đến cuối kỳ báo cáo.

- Cột (25): Số dự phòng cụ thể đã trích lập đến cuối kỳ báo cáo.

- Cột (26): Số dự phòng đã sử dụng trong kỳ để xử lý rủi ro.

- Tại Cột (16); Cột (27); Cột (28): Dòng 1 = Dòng 1.1 + Dòng 1.2 + … ; Dòng 2 = Dòng 2.1 + Dòng 2.2 + …; …

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Biểu số 128.2-TTGS[193]

Đơn vị báo cáo:...

Biểu số 128.3-TTGS[194]

BÁO CÁO TÌNH HÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN BẢO ĐẢM

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên khách hàng	Mã số thuế/ CMND/Hộ chiếu	Dư nợ tại thời điểm bàn giao TSBĐ cho TCTD	Lãi chưa thu đến thời điểm bàn giao TSBĐ cho tổ chức tín dụng	Trong tháng báo cáo						Lũy kế						Số dư nợ/ Số tiền còn phải thu hồi của bên đi vay sau khi xử lý TSBĐ
					Giá trị TSBĐ được định giá tại thời điểm bàn giao cho tổ chức tín dụng	Giá trị thu hồi được từ thanh lý TSBĐ	Số tiền thanh lý thu được	Số tiền hạch toán thu nợ gốc	Số tiền hạch toán thu nợ lãi	Số tiền trả lại cho bên bảo đảm	Giá trị TSBĐ được định giá tại thời điểm bàn giao cho tổ chức tín dụng	Giá trị thu hồi được từ thanh lý TSBĐ	Số tiền thanh lý thu được	Số tiền hạch toán thu nợ gốc	Số tiền hạch toán thu nợ lãi	Số tiền trả lại cho bên bảo đảm	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo*:** Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

---

[193] Biểu này được thay thế bằng Biểu số 128.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 71 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[194] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 72 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê danh mục khách hàng có dư nợ từ 500 triệu VND trở lên của tổ chức tín dụng tại thời điểm báo cáo.

- Cột (2): Tên khách hàng có tài sản bảo đảm lũy kế đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (3): Điền Mã số thuế/CMND/Hộ chiếu của khách hàng có tài sản bảo đảm lũy kế đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (4): Là dư nợ tại thời điểm bàn giao TSBĐ cho tổ chức tín dụng của khách hàng có tài sản bảo đảm lũy kế đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (5): Là lãi chưa thu tại thời điểm bàn giao TSBĐ cho tổ chức tín dụng của khách hàng có tài sản bảo đảm lũy kế đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Từ cột (6) đến cột (11): Thống kê các giao dịch phát sinh trong kỳ, bao gồm: giá trị TSBĐ được định giá tại thời điểm bàn giao cho tổ chức tín dụng, giá trị thu hồi được từ thanh lý TSBĐ, số tiền thanh lý thu được, số tiền hạch toán giảm dư nợ gốc và số tiền hạch toán giảm lãi phải thu.

- Từ cột (12) đến cột (17): Thống kê số lũy kế đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, bao gồm giá trị TSBĐ khi thanh lý, giá trị thu hồi được từ thanh lý TSBĐ, số tiền thanh lý thu được, số tiền hạch toán giảm dư nợ gốc và số tiền hạch toán giảm lãi phải thu.

- Cột (18): Thống kê số dư nợ hoặc số tiền còn phải thu hồi của bên đi vay sau khi xử lý TSBĐ.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 128.4-TTGS**[195]

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ BẢO LÃNH, L/C

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên khách hàng	Mã Chi nhánh bảo lãnh/phát hành L/C	Địa chỉ liên hệ của khách hàng	Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Số Quyết định thành lập	Mã loại hình tổ chức, cá nhân	Mã số thuế/ CMND/ Hộ chiếu	CMND/Hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật (nếu khách hàng là tổ chức)	Công ty mẹ (***)			Các văn bản, chứng từ cam kết đưa ra	Số tiền tổ chức tín dụng cam kết tại các văn bản, chứng từ cam kết đưa ra	Tài sản bảo đảm/ ký qũy
								Tên công ty mẹ	MST của công ty mẹ	CMND/Hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
1	KH1												
1.1		Mã 1											
1.2		Mã 2											
…	…	…											
2	KH2												
2.1		Mã 1											
2.2		Mã 2											
…	…	…											
…	…	…											
Tổng cộng (=1+2+…)													

[195] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 73 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (2): Thống kê tên khách hàng được tổ chức tín dụng báo cáo phát hành các cam kết về bảo lãnh, L/C và giá trị của các cam kết này từ 500 triệu VND trở lên.

- Cột (4): Ghi địa chỉ liên hệ của khách hàng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Cột (5): Ghi số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Riêng các tổ chức không phải là doanh nghiệp (như: tổ chức chính trị xã hội, đơn vị hành chính sự nghiệp): Ghi số Quyết định thành lập.

- Cột (6): Ghi mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (9), (10), (11): Không yêu cầu báo cáo đối với doanh nghiệp FDI.

- Cột (12), (13): Thực hiện theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-NHNN ngày 06/10/2017 (hợp nhất Thông tư số 07/2015/TT-NHNN và Thông tư số 13/2017/TT-NHNN) và Văn bản số 03/VBHN-NHNN ngày 21/01/2017 về ban hành hệ thống tài khoản kế toán các TCTD (hợp nhất Quyết định số 1146/2004/QĐ-NHNN, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN) và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có).

- Cột (14): Thực hiện theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-NHNN ngày 06/10/2017 (hợp nhất Thông tư số 07/2015/TT-NHNN và Thông tư 13/2017/TT-NHNN) và các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế khác (nếu có).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 129-TTGS**[196]

BÁO CÁO SỐ TIỀN PHẢI TRẢ VÀ PHẢI THU TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Công ty mẹ của đơn vị báo cáo	Công ty con khác trực thuộc công ty mẹ của đơn vị báo cáo	Công ty con của đơn vị báo cáo	Công ty liên kết của đơn vị báo cáo	Cổ đông của đơn vị báo cáo		Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ của đơn vị báo cáo			Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của đơn vị báo cáo			Cơ quan quản lý của đơn vị báo cáo	Các bên liên quan khác
						Cổ đông là tổ chức sở hữu từ 5% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo	Cổ đông là cá nhân sở hữu từ 1% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo	Thành viên Hội đồng quản trị (hoặc Hội đồng thành viên)	Thành viên Ban điều hành	Thành viên Ban kiểm soát	Thành viên Hội đồng quản trị (hoặc Hội đồng thành viên)	Thành viên Ban điều hành	Thành viên Ban kiểm soát		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
1	**Tài sản**														
1.1	Tiền gửi														
1.2	Đầu tư chứng khoán nợ														
1.3	Dư nợ cho vay														
1.4	Dư nợ ủy thác														
1.5	Dư nợ cấp tín dụng khác														
2	**Công nợ**														
2.1	Tiền gửi														
2.2	Phát hành các công cụ nợ														

[196] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 74 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

2.3	Tiền vay														
3	**Cam kết cho vay, các cam kết tài chính và các cam kết khác (dư nợ gốc)**														
3.1	Các cam kết đưa ra														
3.2	Các cam kết nhận được														
4	**Công cụ phái sinh (số dư gốc)**														
5	**Dự phòng rủi ro, dự phòng giảm giá**														

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[197].

2. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

3. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư số 36/2014/TT-NHNN, Thông tư số 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Báo cáo số tiền phải trả và phải thu từ các bên liên quan, bao gồm: công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 3), các công ty con khác trực thuộc công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 4), công ty con của đơn vị báo cáo (cột 5), công ty liên kết của đơn vị báo cáo (cột 6), cổ đông là tổ chức sở hữu trên 5% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo (cột 7), cổ đông là cá nhân sở hữu trên 1% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo (cột 8), thành viên Hội đồng quản trị (hoặc thành viên Hội đồng thành viên) của công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 9), thành viên Ban lãnh đạo của công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 10), thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 11), thành viên Hội đồng quản trị của đơn vị báo cáo (cột 12), thành viên Ban lãnh đạo của đơn vị báo cáo (cột 13), thành viên Ban kiểm soát của đơn vị báo cáo (cột 14), Cơ quan quản lý (đơn vị có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát) của đơn vị báo cáo (cột 15) và các bên liên quan khác (cột 16).

---

[197] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Các bên liên quan: Bao gồm các bên liên quan theo quy định tại khoản 15 Điều 3 Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014.

- Chỉ tiêu 1: Là tổng số dư các khoản mục tài sản trên bảng cân đối phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan.

- Chỉ tiêu 1.1: Thống kê số dư tiền gửi của đơn vị báo cáo tại các bên liên quan.

- Chỉ tiêu 1.2: Thống kê số dư đầu tư chứng khoán nợ của đơn vị báo cáo vào các bên liên quan.

- Chỉ tiêu 1.3: Dư nợ cho vay của đơn vị báo cáo đối với các bên liên quan.

- Chỉ tiêu 1.4: Dư nợ ủy thác của đơn vị báo cáo đối với các bên liên quan.

- Chỉ tiêu 1.5: Dư nợ cấp tín dụng khác của đơn vị báo cáo đối với các bên liên quan.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số dư các khoản mục công nợ trên bảng cân đối phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan.

- Chỉ tiêu 2.1: Thống kê số dư tiền gửi mà các bên liên quan gửi tại đơn vị báo cáo.

- Chỉ tiêu 2.2: Thống kê số dư các công cụ nợ mà đơn vị phát hành và bán cho các bên liên quan.

- Chỉ tiêu 2.3: Thống kê số dư tiền vay mà đơn vị báo cáo vay các bên liên quan.

- Chỉ tiêu 3, 3.1, 3.2: Thống kê tổng số dư nợ gốc của các cam kết cho vay, các cam kết tài chính và các cam kết khác (chỉ tiêu 3), chia thành các cam kết đưa ra bởi đơn vị báo cáo (chỉ tiêu 3.1) và các cam kết mà đơn vị báo cáo nhận được (chỉ tiêu 3.2) từ các bên liên quan.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê số tiền theo hợp đồng của công cụ tài chính phái sinh mà đơn vị báo cáo thực hiện với các bên liên quan.

- Chỉ tiêu 5: Thống kê số dư dự phòng rủi ro, dự phòng giảm giá của đơn vị báo cáo đối với các bên liên quan.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 130-TTGS**[198]

BÁO CÁO SỐ DƯ TÀI KHOẢN CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên tổ chức, cá nhân sử dụng vốn của tổ chức tín dụng	Mã số thuế/ CMND/ Hộ chiếu	Số dư khoản khác phải thu	Thời điểm phát sinh	Thời gian đến hạn thu	Nội dung khoản khác phải thu		Giá trị tài sản bảo đảm	Phân loại nợ	Số dư dự phòng cụ thể đã trích lập
						Mã nội dung	*Chi tiết nội dung*			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
I	**Phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng (=I.1+I.2+I.3)**									
I.1	***Tổ chức (=I.1.1+...+I.1.n)***									
I.1.1	Tên tổ chức 1									
....	...									
I.1.n	Tên tổ chức n									
I.2	***Cá nhân (=I.2.1+...+I.2.n)***									
I.2.1	Tên cá nhân 1									
....	....									
I.2.n	Tên cá nhân n									

[198] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 75 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

STT	Tên tổ chức, cá nhân sử dụng vốn của tổ chức tín dụng	Mã số thuế/ CMND/ Hộ chiếu	Số dư khoản khác phải thu	Thời điểm phát sinh	Thời gian đến hạn thu	Nội dung khoản khác phải thu		Giá trị tài sản bảo đảm	Phân loại nợ	Số dư dự phòng cụ thể đã trích lập
						Mã nội dung	*Chi tiết nội dung*			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
I.3	***Tổ chức, cá nhân khác (không bao gồm tổ chức tại Mục I.1 và cá nhân tại Mục I.2)***									
II	**Phải thu khác (=II.1+II.2+II.3)**									
II.1	***Tổ chức (=II.1.1+...+II.1.n)***									
II.1.1	Tên tổ chức 1									
....	...									
II.1.n	Tên tổ chức n									
II.2	***Cá nhân (=II.2.1+...+II.2.n)***									
II.2.1	Tên cá nhân 1									
....	....									
II.2.n	Tên cá nhân n									
II.3	***Tổ chức, cá nhân khác (không bao gồm tổ chức tại Mục II.1 và cá nhân tại Mục II.2)***									
Tổng số (=I+II)										

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 25 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Tại cột (2) các Mục I.1, Mục I.2, Mục II.1, Mục II.2: Ghi tên các tổ chức, cá nhân có các khoản khác phải thu quá hạn hoặc các tổ chức, cá nhân có số dư các khoản khác phải thu từ 1 tỷ VND trở lên.

- Tại Mục I.3: Thống kê số tổng tương ứng của các khách hàng không bao gồm các khách hàng tại Mục I.1 và I.2.

- Tại Mục II.3: Thống kê số tổng tương ứng của các khách hàng không bao gồm các khách hàng tại Mục II.1 và II.2.

- Cột (3): Ghi mã số thuế đối với tổ chức, số CMND/Hộ chiếu đối với cá nhân.

- Cột (4): Ghi số dư các khoản khác phải thu đối với tổ chức, cá nhân tại thời điểm cuối tháng báo cáo.

- Cột (5): Thời điểm phát sinh các khoản khác phải thu đối với tổ chức, cá nhân.

- Cột (6): Báo cáo thời gian đến hạn thu các khoản khác phải thu đối với tổ chức, cá nhân (nếu có).

- Cột (7): Ghi mã nội dung khoản khác phải thu, nhận các giá trị:

1: Ủy thác cho các tổ chức tín dụng khác.

2: Đặt cọc môi giới chứng khoán.

3: Bán chứng khoán trả chậm.

4: Đầu tư cổ phiếu, repo cổ phiếu.

5: Ủy thác cho công ty con.

6: Cấn trừ nợ.

7: Tạm ứng.

8: Bán nợ

9: Bán, cho chuộc lại tài sản cấn trừ nợ

10: Khác.

- Cột (8): Ghi rõ nội dung các khoản phải thu. Ví dụ: Bán nợ của khách hàng A (mã số thuế, CMND/Hộ chiếu của khách hàng A); Bán cổ phiếu trả chậm do công ty B (mã số thuế của công ty B) phát hành….

- Cột (9): Ghi giá trị tài sản bảo đảm được định giá tại thời điểm gần nhất đảm bảo cho các khoản khác phải thu.

- Cột (10): Ghi giá trị nhóm nợ, nhận các giá trị (1, 2, 3, 4, 5) đối với những khoản khác phải thu phải thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Thông tư số 02/2014/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Cột (11): Ghi số dư dự phòng cụ thể đã trích lập cho các khoản khác phải thu tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Ghi chú:

- Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

- Trường hợp tổ chức tín dụng có nhiều khoản khác phải thu với các thông tin về thời điểm phát sinh, thời hạn thu, nội dung,… đối với tổ chức, cá nhân thì tổ chức tín dụng báo cáo từng dòng đối với từng khoản khác phải thu.

Ví dụ: Tổ chức tín dụng phát sinh 02 khoản khác phải thu đối với khách hàng cá nhân A với thời điểm phát sinh khác nhau, nội dung khoản khác phải thu khác nhau. Khi đó, tổ chức tín dụng báo cáo như sau: Tại Cột (2), Cột (3) Ghi tên, số CMND/Hộ chiếu khách hàng A ở cả 02 dòng; Các cột còn lại ghi thông tin tương ứng đối với từng khoản khác phải thu đối với khách hàng A.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 131-TTGS**[199]

BÁO CÁO RỦI RO TIỀN TỆ
(*Quý, Bán niên, Năm)*

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý				
II- Tiền gửi tại NHNN				
III- Tiền gửi tại và cho vay tại các TCTD khác				
IV- Chứng khoán kinh doanh				
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác				
VI- Cho vay khách hàng				
VII- Chứng khoán đầu tư				
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn				
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư				
X- Các tài sản Có khác				
Tổng tài sản				
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác				
Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài				
II- Tiền gửi của khách hàng				
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro				
V- Phát hành giấy tờ có giá				

[199] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 76 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Tên chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
VI- Các khoản nợ khác				
VII- Vốn và các quỹ				
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Trạng thái tiền tệ nội bảng				
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng				
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 132-TTGS**[200]

BÁO CÁO RỦI RO THANH KHOẢN

(Quý, Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên chỉ tiêu	**Quá hạn**		**Trong hạn**					**Tổng**
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý								
II- Tiền gửi tại NHNN								
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác								
IV- Chứng khoán kinh doanh								
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác								
VI- Cho vay khách hàng								
VII- Chứng khoán đầu tư								
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn								
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư								
X- Tài sản Có khác								
Tổng tài sản								

[200] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 77 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Tên chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác								
II- Tiền gửi của khách hàng								
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro								
V- Phát hành giấy tờ có giá								
VI- Các khoản nợ khác								
Tổng nợ phải trả								
Mức chênh thanh khoản ròng								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội và Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Quá hạn được xác định theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành (Các khoản nhận tiền gửi, đi vay và cho vay, gửi tiền khi đến hạn mà chưa được thanh toán từ 01 ngày trở lên là quá hạn).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 133-TTGS[201]**

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT

(Quý, Bán niên, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý									
II- Tiền gửi tại NHNN									
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác									
IV- Chứng khoán kinh doanh									
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác									
VI- Cho vay khách hàng									
VII- Chứng khoán đầu tư									
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn									
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư									

[201] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 78 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

X- Tài sản Có khác									
Tổng tài sản									
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác									
II- Tiền gửi của khách hàng									
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro									
V- Phát hành giấy tờ có giá									
VI- Các khoản nợ khác									
Tổng nợ phải trả									
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng									
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)									
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng									

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội và Quỹ tín dụng nhân dân). Riêng Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam không phải thực hiện: Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét; Báo cáo tài chính hợp nhất chưa kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ: Chậm nhất là ngày 30 tháng đầu tiên của quý kế tiếp.

- Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét (tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn thực hiện).

+ Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét: Chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

+ Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp đã được soát xét: 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính trong trường hợp tổ chức tín dụng là tổ chức niêm yết, công ty đại chúng có quy mô lớn phải lập Báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính bán niên tổng hợp.

- Báo cáo tài chính năm chưa kiểm toán: Chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm hợp nhất chưa kiểm toán: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán: Chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Quá hạn được xác định theo chế độ tài chính, kế toán hiện hành (Các khoản nhận tiền gửi, đi vay và cho vay, gửi tiền khi đến hạn mà chưa được thanh toán từ 01 ngày trở lên là quá hạn).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 134-TTGS[202]**

BÁO CÁO GIAO DỊCH TÍN DỤNG VỚI TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC Ở NƯỚC NGOÀI

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài phát sinh giao dịch với đơn vị báo cáo	Mã Quốc gia	Mã giao dịch/Số hiệu hợp đồng, chứng từ giao dịch	Loại giao dịch	Số dư phân theo loại tiền tệ				Số dư phân theo thời gian đến hạn					Ngày giá trị	Ngày đến hạn	Lãi suất (%)
					VND	USD quy đổi VND	EUR quy đổi VND	Ngoại tệ khác quy đổi VND	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến dưới 3 tháng	Từ 3 tháng đến dưới 12 tháng	Từ 12 tháng đến dưới 60 tháng	Trên 60 tháng			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
1	**Ngân hàng mẹ và các chi nhánh khác của Ngân hàng mẹ ở nước ngoài**															
1.1	Tên ngân hàng mẹ (nếu có giao dịch)															
1.2	Tên chi nhánh khác ở nước ngoài của ngân hàng mẹ - A															
1.3	Tên chi nhánh khác ở nước ngoài của ngân hàng mẹ - A															

[202] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 79 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

1.4	Tên chi nhánh khác ở nước ngoài của ngân hàng mẹ - C															
….	….															
1.n	Tên chi nhánh khác ở nước ngoài của ngân hàng mẹ - N															
2	**Các TCTD khác ở nước ngoài**															
2.1	Tên TCTD khác ở nước ngoài 1															
2.2	Tên TCTD khác ở nước ngoài 1															
2.3	Tên TCTD khác ở nước ngoài 2															
…	…..															
2.n	Tên TCTD khác ở nước ngoài n															
	Tổng cộng (= I + II)															

1. Đối tượng áp dụng: Các ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Tổ chức tín dụng ở nước ngoài tại báo cáo này được hiểu là Người không cư trú của Việt Nam theo quy định tại Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-VPQH ngày 11/7/2013 Pháp lệnh ngoại hối hoặc theo Văn bản pháp luật hiện hành có tính pháp lý cao nhất.

- Thống kê số dư chi tiết đến từng giao dịch tín dụng giữa đơn vị báo cáo theo từng tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài trong kỳ báo cáo, bao gồm các giao dịch về nhận tiền gửi, đi vay, gửi tiền, cho vay và các giao dịch nhận/cấp tín dụng khác (chỉ thống kê các giao dịch có số dư tại cuối kỳ báo cáo).

- Tỷ giá quy đổi theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (2): Ghi tên ngân hàng Mẹ, hoặc chi nhánh khác của ngân hàng Mẹ ở nước ngoài, hoặc tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài mà đơn vị báo cáo thực hiện giao dịch.

Lưu ý: Tên của một tổ chức tín dụng có thể xuất hiện nhiều hơn 1 lần tùy thuộc vào số lượng giao dịch với đơn vị báo cáo trong kỳ báo cáo, do vậy yêu cầu tên của đối tượng tại cột (2) phải thống nhất cho tất cả các giao dịch có liên quan.

- Cột (3): Thống kê Mã Quốc gia nơi tổ chức tín dụng phát sinh giao dịch đặt trụ sở theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (4): Nhập mã giao dịch hoặc số hiệu hợp đồng, chứng từ giao dịch tương ứng với từng giao dịch theo quy định nội bộ của đơn vị báo cáo.

- Cột (5): Tổ chức tín dụng nhập loại giao dịch tín dụng theo phân loại sau:

+ Là 1 nếu "Nhận tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài".

+ Là 2 nếu "Đi vay tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài".

+ Là 3 nếu "Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài".

+ Là 4 nếu "Cho vay tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài".

+ Là 5 nếu "Giao dịch vốn vào lãnh thổ Việt Nam từ các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài dưới các hình thức khác (ngoài Nhận tiền gửi và Đi vay)".

+ Là 6 nếu "Cấp tín dụng khác cho các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài (ngoài Gửi tiền và Đi vay)".

- Cột (6), Cột (7), Cột (8), Cột (9): Thống kê số dư nhận tiền gửi/đi vay/nhận tín dụng khác; tiền gửi/cho vay/cấp tín dụng khác tại thời điểm cuối kỳ báo cáo giữa đơn vị báo cáo với các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài phân theo loại tiền VND, USD, EUR và các ngoại tệ khác. Trong đó, USD, EUR và các ngoại tệ khác được quy đổi ra VND.

- Cột (10), Cột (11), Cột (12), Cột (13), Cột (14): Thống kê số dư nhận tiền gửi/đi vay/nhận tín dụng khác; tiền gửi/cho vay/cấp tín dụng khác tại thời điểm cuối kỳ báo cáo giữa đơn vị báo cáo với các tổ chức tín dụng khác ở nước ngoài phân loại theo thời gian đến hạn của các giao dịch (dưới 1 tháng, từ 1 tháng đến dưới 3 tháng, từ 3 tháng đến dưới 12 tháng, từ 12 tháng đến dưới 60 tháng và từ 60 tháng trở lên).

- Cột (15), Cột (16): Nhập theo định dạng dd/mm/yyyy.

- Cột (17): Lãi suất chỉ nhập số, không nhập ký tự %. *Ví dụ:* Lãi suất là 2,5% → nhập 2,5 (không nhập %).

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 135-TTGS**

BÁO CÁO GIAO DỊCH THANH TOÁN TRÊN TÀI KHOẢN THANH TOÁN KHÁC GIỮA CÁC ĐƠN VỊ TRONG TỪNG NGÂN HÀNG

(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Mã giao dịch	Tên đơn vị khác trong cùng hệ thống với đơn vị báo cáo thực hiện chuyển vốn/nhận vốn	Mã tỉnh, thành phố/ Quốc gia	Mã phân loại giao dịch vốn	Tài khoản hạch toán	Số dư đầu kỳ báo cáo		Doanh số Nợ trong kỳ báo cáo	Doanh số Có trong kỳ báo cáo	Số dư cuối kỳ báo cáo		Nội dung, mục đích giao dịch
						Dư đầu Nợ	Dư đầu Có			Dư cuối Nợ	Dư cuối Có	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	…	Tên chi nhánh khác cùng hệ thống										
2	…	Tên Ngân hàng mẹ										
…												
n												
Tổng cộng (= 1 + 2 + ... + n)												

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Tổ chức tín dụng trong nước, Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[203].

---

[203] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo chi tiết từng giao dịch vốn nội bộ giữa đơn vị báo cáo với các đơn vị khác trong cùng hệ thống (giữa Trụ sở chính với chi nhánh khác cùng hệ thống hoặc giữa Chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam với ngân hàng mẹ và các chi nhánh/đơn vị khác cùng Ngân hàng mẹ)

- Cột (2): Nhập Mã lệnh giao dịch/số chứng từ/số hợp đồng theo quy định nội bộ của đơn vị báo cáo. *Ví dụ:* HD20150629-5191A.

- Cột (3): Thống kê tên đơn vị khác cùng hệ thống với đơn vị báo cáo có phát sinh giao dịch điều chuyển vốn đến hoặc đi/thu hộ hoặc chi hộ/thanh toán khác với đơn vị báo cáo.

Lưu ý: Tên của một tổ chức tín dụng có thể xuất hiện nhiều hơn 1 lần tùy thuộc vào số lượng giao dịch với đơn vị báo cáo trong kỳ báo cáo do vậy yêu cầu tên của đối tượng tại Cột (2) phải thống nhất cho tất cả các giao dịch có liên quan.

- Cột (4): Đối với đơn vị báo cáo là Ngân hàng liên doanh và Ngân hàng 100% vốn nước ngoài, thống kê mã tỉnh/thành phố nơi đơn vị được báo cáo tại Cột (3) đặt trụ sở theo quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 Thông tư này. Đối với đơn vị báo cáo là Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thống kê Mã Quốc gia nơi đơn vị được báo cáo tại Cột (3) đặt trụ sở theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (5): Tổ chức tín dụng nhập mã loại giao dịch vốn theo phân loại sau:

+ Là 1 nếu "Đơn vị báo cáo Nhận vốn điều chuyển đến, hoặc Thu hộ, hoặc Phải trả khác".

+ Là 2 nếu "Đơn vị báo cáo Điều chuyển vốn đi, hoặc Chi hộ, hoặc Phải thu khác".

- Cột (6): Hạch toán từng loại giao dịch vốn, tương ứng với từng tài khoản kế toán được quy định tại Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng theo quy định hiện hành.

- Cột (7), Cột (8), Cột (9), Cột (10), Cột (11), Cột (12), Cột (13): Thống kê số dư Nợ/Có đầu kỳ, doanh số Nợ, doanh số Có và Số dư Nợ/Có cuối kỳ báo cáo của tài khoản hạch toán tương ứng đã báo cáo tại cột (6).

- Cột (13): Thống kê chi tiết nội dung, mục đích của giao dịch vốn.

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 136.1-TTGS**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY CÁC QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN THÀNH VIÊN CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM
(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng dư nợ cho vay	Số lượng Quỹ tín dụng nhân dân được vay vốn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Cho vay mở rộng tín dụng		
2	Cho vay hỗ trợ khả năng chi trả		
3	Cho vay bù đắp khó khăn về tài chính		
4	Cho vay đặc biệt		
5	Cho vay khác		
	Tổng cộng (=1+2+3+4+5)		

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[204].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Các chỉ tiêu 1, 2, 3, 4, 5 tương ứng với các cột (3, 4): Báo cáo số dư đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

[204] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 136.2-TTGS**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NỘP QUỸ BẢO TOÀN VÀ CHO VAY TỪ QUỸ BẢO TOÀN
(6 tháng, Năm)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Tình hình nộp Quỹ bảo toàn				Dư nợ cho vay từ Quỹ bảo toàn						Nguyên nhân Quỹ tín dụng nhân dân không được chấp thuận
		Số dư Quỹ bảo toàn	Số lượng Quỹ tín dụng nhân dân đã nộp Quỹ bảo toàn trong năm	Số lượng Quỹ tín dụng nhân dân chưa nộp Quỹ bảo toàn trong năm	Số quỹ không phải nộp phí trong năm	Số lượng Quỹ đăng ký xin vay trong kỳ báo cáo		Số lượng Quỹ được chấp thuận trong kỳ báo cáo		Số dư nợ cho vay (số lũy kế)	Số lượng Quỹ được vay (số lũy kế)	
						Số lượng quỹ	Số tiền	Số lượng quỹ	Số tiền			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**Nộp Quỹ bảo toàn**											
II	**Cho vay từ Quỹ bảo toàn (=1+2+3)**											
1	Cho vay hỗ trợ khả năng chi trả											
2	Cho vay hỗ trợ khó khăn về tài chính											
3	Cho vay khác											

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[205].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Thời hạn gửi báo cáo:

+ Báo cáo định kỳ 6 tháng: Gửi chậm nhất ngày 15 tháng 7 (tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo).

+ Báo cáo định kỳ năm: Chậm nhất 45 ngày sau khi kết thúc năm tài chính.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- I, tại cột (3): Báo cáo số dư đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- I, tại cột (4, 5, 6): Báo cáo số quỹ đã nộp, chưa nộp và không phải nộp quỹ bảo toàn trong năm.

- II, chỉ tiêu (1, 2, 3) tương ứng với các cột (7, 8, 9, 10): Báo cáo số lượng quỹ đăng ký xin vay, số lượng quỹ được chấp thuận, số tiền vay từ đầu năm đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- II, chỉ tiêu (1, 2, 3) tương ứng với các cột (11, 12): Báo cáo số dư nợ cho vay và số lượng quỹ được vay lũy kế đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo (*Lưu ý:* chỉ báo cáo số lượng quỹ được vay còn dư nợ vay đến cuối kỳ báo cáo).

Ghi chú: Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

---

[205] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 137-TTGS**

BÁO CÁO THÀNH VIÊN CỦA NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM
(Quý... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND; Người

STT	Khoản mục	Số liệu
1	Số thành viên vay vốn Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	
2	Số thành viên tham gia Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	
3	Số thành viên ra khỏi Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam	
4	Dư nợ cho vay thành viên	
5	Dư nợ cho vay ngoài thành viên (bao gồm cả cá nhân và tổ chức)	

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[206].

3. Thời hạn gửi báo cáo: Gửi ngày 15 tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo: Báo cáo số dư đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

[206] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Biểu số 138.1-TTGS[207]

Biểu số 138.2-TTGS[208]

[207] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[208] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Biểu số 139-TTGS[209]

Biểu số 140-TTGS[210]

Biểu số 141-TTGS[211]

Biểu số 142-TTGS[212]

Biểu số 143-TTGS[213]

[209] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[210] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[211] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[212] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[213] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 144-TTGS**

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ CHI NHÁNH, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT HOẠT ĐỘNG TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

(Quý... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chi nhánh, công ty con, công ty liên kết	Số Giấy phép ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với TCTD báo cáo	Ngày, tháng, năm thành lập hoặc khai trương	Vốn được cấp của chi nhánh, vốn điều lệ của công ty con, công ty liên kết	Người đại diện theo pháp luật			Lĩnh vực hoạt động		Mã nước	Địa chỉ
						Họ và tên	Số CMND/ Hộ chiếu	Chức vụ	Mã lĩnh vực hoạt động	Chi tiết lĩnh vực hoạt động chính		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
I	**Chi nhánh ở nước ngoài**											
1	Tên chi nhánh 1											
...	...											
II	**Công ty con, liên kết ở nước ngoài**											
1	Tên công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài 1											
...	...											
III	**Công ty con, liên kết ở trong nước**											
1	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước 1											
...	...											

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[214].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo thông tin lần lượt theo thứ tự từng chi nhánh, công ty con, công ty liên kết hoạt động ở nước ngoài và công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010.

- Cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là chi nhánh nước ngoài: ghi số 1; Công ty con trong nước: ghi số 2; Công ty con nước ngoài: ghi số 3; Công ty liên kết trong nước: ghi số 4; Công ty liên kết nước ngoài: ghi số 5).

- Cột (9): Ghi rõ chức vụ tại chi nhánh, công ty con, công ty liên kết của người đại diện theo pháp luật của chi nhánh, công ty con, công ty liên kết.

- Cột (10): Ghi mã lĩnh vực hoạt động (Quản lý nợ và khai thác tài sản: ghi số 1; Bất động sản: ghi số 2; Chứng khoán: ghi số 3; Quản lý quỹ: ghi số 4; Bảo hiểm: ghi số 5; Tài chính ngân hàng: ghi số 6; Lĩnh vực khác: ghi số 7).

- Cột (11): Ghi chi tiết lĩnh vực hoạt động chính của chi nhánh, công ty con, công ty liên kết.

- Cột (12): Điền mã nước theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

---

[214] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Biểu số 145-TTGS[215]

[215] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 146-TTGS**[216]

BÁO CÁO QUAN HỆ TÀI CHÍNH GIỮA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ TỪNG CHI NHÁNH Ở NƯỚC NGOÀI, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT Ở TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI

(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chi nhánh, công ty con, công ty liên kết	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Góp vốn, mua cổ phần của TCTD báo cáo tại công ty con, công ty liên kết		Quan hệ tài chính giữa TCTD báo cáo với chi nhánh, công ty con, công ty liên kết												Quan hệ tài chính giữa chi nhánh, công ty con, công ty liên kết đối với TCTD báo cáo									
					Tiền gửi của TCTD báo cáo tại chi nhánh, công ty con, công ty liên kết	Số dư ủy thác	Dư nợ cấp tín dụng mà TCTD báo cáo cấp cho chi nhánh, công ty con, công ty liên kết						Số dư nợ TCTD báo cáo đã bán hoặc chuyển cho chi nhánh, công ty con, công ty liên kết	Các khoản phải thu khác của TCTD báo cáo đối với chi nhánh, công ty con, công ty liên kết		Tiền gửi của chi nhánh, công ty con, công ty liên kết tại TCTD báo cáo	Dư nợ mua, ủy thác mua trái phiếu do TCTD báo cáo phát hành của công ty con, công ty liên kết không phải ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính	Số dư ủy thác	Dư nợ cấp tín dụng của chi nhánh, công ty con, công ty liên kết đối với TCTD báo cáo						Các khoản phải thu khác của chi nhánh, công ty con, công ty liên kết đối với TCTD báo cáo
			Số tiền	Tỷ lệ sở hữu (%)			Tổng dư nợ cấp tín dụng	Trong đó			Nợ xấu cấp tín dụng	Tài sản bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng		Tổng	Trong đó: Lợi nhuận chuyển cho TCTD báo cáo				Dư nợ cấp tín dụng				Nợ xấu cấp tín dụng	Tài sản bảo đảm cho các khoản cấp tín dụng	
								Dư nợ cho vay	Dư nợ mua, ủy thác mua trái phiếu do công ty con, liên kết phát hành	Cấp tín dụng khác									Tổng dư nợ cấp tín dụng	Trong đó: Dư nợ cho vay	Dư nợ mua, ủy thác mua trái phiếu do TCTD báo cáo phát hành	Cấp tín dụng khác			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
A	**Tên chi nhánh ở nước ngoài**																								
A.1	Tên CN 1																								
…	….																								
A.n	Tên CN N																								

[216] Biểu này thay thế Biểu số 146.1-TTGS, Biểu số 146.2-TTGS, Biểu số 150.1-TTGS và Biểu số 150.2-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 80 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

B	**Tên công ty con ở trong nước và nước ngoài**																								
B.I	**Tên công ty con ở nước ngoài**																								
B.I.1	Tên công ty 1																								
..	…																								
B.I.n	Tên công ty N																								
B.II	**Tên công ty con ở trong nước**																								
B.II.1	Tên công ty 1																								
..	…																								
B.II.n	Tên công ty N																								
C	**Tên công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài**																								
C.I	**Tên công ty liên kết ở nước ngoài**																								
C.I.1	Tên công ty 1																								
..	…																								
C.I.n	Tên công ty N																								
C.II	**Tên công ty liên kết ở trong nước**																								
C.II.1	Tên công ty 1																								
..	…																								
C.II.n	Tên công ty N																								
TỔNG CỘNG																									

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư số 36/2014/TT-NHNN, Thông tư số 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng chi nhánh ở nước ngoài, công ty con, công ty liên kết trong nước và nước ngoài của tổ chức tín dụng. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi liên quan (nếu có).

- Cột (5): Chỉ ghi số, không ghi ký tự % (*Ví dụ:* 50% ghi là 50; 0,5% ghi là 0,5).

- Từ cột (6) đến cột (26); Thống kê số dư/tỷ lệ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (18) chỉ áp dụng đối với công ty con, công ty liên kết không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính. Đối với chi nhánh, công ty con, công ty liên kết là tổ chức tín dụng thì báo cáo số dư đầu tư trái phiếu do tổ chức tín dụng báo cáo tại cột (22).

- Cột (8) = cột (9) + cột (10) + cột (11).

- Cột (20) = cột (21) + cột (22) + cột (23).

- Tại dòng **A, B, C** thống kê tổng số liên quan đến chi nhánh ở nước ngoài; công ty con ở trong nước và nước ngoài; công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài của TCTD.

- Tại dòng **TỔNG CỘNG:** Thống kê tổng số tất cả các chi nhánh ở nước ngoài; công ty con, công ty liên kết ở trong nước và nước ngoài của tổ chức tín dụng.

Biểu số 146.1-TTGS[217]

Biểu số 146.2-TTGS[218]

[217] Biểu này được thay thế bằng Biểu số 146-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 80 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[218] Biểu này được thay thế bằng Biểu số 146-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 80 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 147.1-TTGS[219]**

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT Ở TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI (*) CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM

(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với tổ chức tín dụng báo cáo	Tổng cộng nguồn vốn	Vốn chủ sở hữu							Nợ phải trả														
						Trong đó							Trong đó													
													Nợ ngắn hạn							Nợ dài hạn						
															Trong đó							Trong đó				
					Tổng vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn khác	Tổng nợ phải trả	Tổng nợ ngắn hạn	Trong đó: Phải trả TCTD báo cáo	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Phải trả người bán ngắn hạn	Người mua trả tiền trước	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Khác	Tổng nợ dài hạn	Trong đó: Phải trả tổ chức tín dụng báo cáo	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Phải trả người bán dài hạn	Trái phiếu chuyển đổi	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*
A	**Công ty con, công ty liên kết ở trong nước**																									
A.1	Công ty A																									
A.2	…																									

[219] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 81 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

B	**Công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài**																									
B.1	Công ty B																									
B.2	…																									
Tổng cộng																										

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng Việt Nam (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- (*) Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, bảo hiểm) trong nước và công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài của tổ chức tín dụng. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi liên quan (nếu có).

- Tại cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là công ty con trong nước: ghi số 2; Công ty con ở nước ngoài: ghi số 3; Công ty liên kết trong nước: ghi số 4; Công ty liên kết ở nước ngoài: ghi số 5).

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết.

- Từ cột (5) đến cột (27): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:

+ Cột (5) = Cột (6) + Cột (13).

+ Cột (6) = Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12).

+ Cột (9): Có giá trị âm (-).

+ Cột (13) = Cột (14) + Cột (21).

+ Cột (14) = Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20).

+ Cột (21) = Cột (23) + Cột (24) + Cột (25) + Cột (26) + Cột (27).

+ Cột (15): Thống kê tổng số dư nợ phải trả ngắn hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, bảo hiểm) trong nước và công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Cột (22): Thống kê tổng số dư nợ phải trả dài hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, bảo hiểm) trong nước và công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.

Biểu số 147.2-TTGS[220]

[220] Biểu này được thay thế bằng Biểu số 147.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 81 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 147.3-TTGS**[221]

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT Ở TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI (*) CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM

(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với tổ chức tín dụng báo cáo	Tổng tài sản	Trong đó														
					Tài sản ngắn hạn							Tài sản dài hạn							
					Tổng tài sản ngắn hạn	Trong đó						Tổng tài sản dài hạn	Trong đó						
						Tiền và các khoản tương đương tiền	Đầu tư tài chính ngắn hạn	Các khoản phải thu ngắn hạn	Hàng tồn kho	Tài sản ngắn hạn khác	Dự phòng giảm giá		Các khoản phải thu dài hạn	Tài sản cố định	Bất động sản đầu tư	Tài sản dở dang dài hạn	Đầu tư tài chính dài hạn	Tài sản dài hạn khác	Dự phòng giảm giá, giá trị hao mòn lũy kế
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*
A	**Công ty con, công ty liên kết ở trong nước**																		
A.1	Công ty A																		
A.2	…																		

[221] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 82 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

B	**Công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài**																		
B.1	Công ty B																		
B.2	…																		
Tổng cộng																			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng Việt Nam (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- (*) Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, bảo hiểm) trong nước và công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài của tổ chức tín dụng. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi liên quan (nếu có).

- Tại cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là công ty con trong nước: ghi số 2; Công ty con ở nước ngoài: ghi số 3; Công ty liên kết trong nước: ghi số 4; Công ty liên kết ở nước ngoài: ghi số 5).

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết.

- Từ cột (5) đến cột (20): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:

+ Cột (8), (9), (10), (11), (14), (15), (16), (17), (18), (19): Thống kê số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo chưa trừ dự phòng giảm giá, giá trị hao mòn lũy kế.

+ Cột (12): Thống kê tổng số dư dự phòng giảm giá của các tài sản ngắn hạn, có giá trị âm (-).

+ Cột (20): Thống kê tổng số dư dự phòng giảm giá, giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản dài hạn, có giá trị âm (-).

+ Cột (5) = Cột (6) + Cột (13).

+ Cột (6) = Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12).

+ Cột (13) = Cột (14) + Cột (15) + Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 147.4-TTGS**[222]

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT Ở TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI (*) CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM

(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với tổ chức tín dụng báo cáo	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Các khoản giảm trừ doanh thu	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Doanh thu tài chính	Chi phí tài chính	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Thu nhập khác	Chi phí khác	Lợi nhuận khác	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*
A	**Công ty con, công ty liên kết ở trong nước**																		
A.1	Công ty A																		
A.2	…																		
B	**Công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài**																		
B.1	Công ty B																		
B.2	…																		
Tổng cộng																			

[222] Biểu này thay thế Biểu số 151.4-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 83 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng của Việt Nam (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- (*) Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, bảo hiểm) trong nước và công ty con, công ty liên kết (không phải là ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính) ở nước ngoài của tổ chức tín dụng. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi liên quan (nếu có).

- Tại cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là công ty con trong nước: ghi số 2; Công ty con ở nước ngoài: ghi số 3; Công ty liên kết trong nước: ghi số 4; Công ty liên kết ở nước ngoài: ghi số 5).

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết.

- Từ cột (5) đến cột (20): Thống kê số lũy kế từ ngày đầu tiên của năm tài chính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo (*Ví dụ:* kỳ báo cáo Quý 2/N, số liệu từ cột (5) đến cột (20) là số lũy kế từ ngày 01/01/N đến ngày 30/6/N đối với công ty con, công ty liên kết thực hiện năm tài chính từ ngày 01/01/N đến 31/12/N).

Trong đó:

+ Cột (7) = Cột (5) - Cột (6).

+ Cột (9) = Cột (7) - Cột (8).

+ Cột (14) = Cột (9) + Cột (10) - Cột (11) - Cột (12) - Cột (13).

+ Cột (17) = Cột (15) - Cột (16).

+ Cột (18) = Cột (14) + Cột (17).

+ Cột (19) = Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại.

+ Cột (20) = Cột (18) - Cột (19).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 148-TTGS**[223]

BÁO CÁO PHÂN LOẠI NỢ CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT (là tổ chức tín dụng) HOẠT ĐỘNG Ở NƯỚC NGOÀI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND, %

STT	Tên chi nhánh, công ty con	Số Giấy phép ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với TCTD báo cáo	Tổng	Phân loại nợ cho vay									Dự phòng rủi ro		
					Nợ nhóm 1	Nợ nhóm 2	Tổng nợ xấu	Trong đó						Tổng	Trong đó	
								Nợ nhóm 3		Nợ nhóm 4		Nợ nhóm 5			Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
								Tổng	% so nợ xấu	Tổng	% so nợ xấu	Tổng	% so nợ xấu			
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
I	**Tên công ty con, công ty liên kết 1**															
1	***Tổng nợ***															
	Trong đó:															
1.1	Cho vay, cho thuê tài chính															
a	Dư nợ cho vay, cho thuê tài chính đối với tổ chức kinh tế và dân cư															
b	Dư nợ cho vay, cho thuê tài chính đối với tổ chức tín dụng khác															

[223] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 84 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

1.2	Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài															
1.3	Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết															
1.4	Ủy thác cấp tín dụng															
1.5	Nợ khác															
2	***Phân theo tài sản bảo đảm***															
2.1	Nợ không có tài sản bảo đảm															
2.2	Nợ có tài sản bảo đảm															
3	***Phân theo kỳ hạn***															
3.1	Nợ ngắn hạn															
3.2	Nợ trung và dài hạn															
4	***Cam kết ngoại bảng***															
II	**Tên công ty con, công ty liên kết 2**															
	……..															
	……..															
Tổng cộng																

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng Việt Nam (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Thời hạn gửi báo cáo*:** Chậm nhất ngày 25 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết (là tổ chức tín dụng) của các tổ chức tín dụng Việt Nam tại nước ngoài.

- Tổng nợ: Theo quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- Tại cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Công ty con của các tổ chức tín dụng Việt Nam tại nước ngoài: ghi số 3; Công ty liên kết ở nước ngoài: ghi số 5).

- Từ cột (5) đến cột (17): Thống kê số dư/tỷ lệ tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (5) = Cột (6) + cột (7) + cột (8).

- Cột (8) = Cột (9) + cột (11) + cột (13).

- Cột (10) = (cột (9)/cột (8)) x100; Cột (12) = (cột (11)/cột (8)) x100; Cột (14) = (cột (13)/cột (8)) x100.

Giá trị cột (10), cột (12), cột (14): Chỉ ghi số, không ghi ký tự % (*Ví dụ:* 50% ghi là 50; 0.5% ghi là 0.5).

- Cột (15) = Cột (16) + cột (17).

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 149-TTGS**[224]

BÁO CÁO CHO VAY, ĐẦU TƯ, GÓP VỐN ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG LỚN CỦA CÁC CHI NHÁNH, CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT Ở NƯỚC NGOÀI

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên đơn vị	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Dư nợ cấp tín dụng				Đầu tư			Vốn được cấp của chi nhánh, vốn tự có công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài
			Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó		
				Dư nợ cho vay	Dư nợ mua, ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp	Dư nợ khác		Đầu tư chứng khoán (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp)	Góp vốn đầu tư dài hạn	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
I	**Đối với chi nhánh ở nước ngoài**									
1	**Tên chi nhánh A**									
a	Khách hàng thứ 1									
b	……									
2	**Tên chi nhánh B**									
	……									
II	**Đối với công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài**									
1	**Tên công ty con, công ty liên kết 1**									

[224] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 85 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

a	Khách hàng thứ 1									
b	……..									
2	**Tên công ty con, công ty liên kết 2**									
	…….									
	Tổng cộng									

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cấp tín dụng, dư nợ cấp tín dụng được hiểu theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Thông tư số 36/2014/TT-NHNN, Thông tư số 19/2017/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan (nếu có).

- Thống kê số dư cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Khách hàng lớn: Là khách hàng có cấp tín dụng hoặc góp vốn, đầu tư dài hạn hoặc đầu tư chứng khoán (không bao gồm trái phiếu) chiếm từ 5% trở lên vốn được cấp của chi nhánh hoặc vốn tự có của công ty con, công ty liên kết có hoạt động ngân hàng ở nước ngoài.

- Dư nợ cấp tín dụng không bao gồm dư nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

- Cột (4) = Cột (5) + cột (6) + cột (7).

Biểu số 150.1-TTGS[225]

Biểu số 150.2-TTGS[226]

Biểu số 151.1-TTGS[227]

[225] Biểu này được thay thế bằng Biểu số 146-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 80 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[226] Biểu này được thay thế bằng Biểu số 146-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 80 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[227] Biểu này được thay thế bằng Biểu số 147.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 81 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Biểu số 151.2-TTGS[228]

Biểu số 151.3-TTGS[229]

Biểu số 151.4-TTGS[230]

[228] Biểu này được thay thế bằng Biểu số 147.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 81 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[229] Biểu này được thay thế bằng Biểu số 147.3-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 82 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[230] Biểu này được thay thế bằng Biểu số 147.4-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 83 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 152.1-TTGS[231]**

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với tổ chức tín dụng báo cáo	Tổng cộng nguồn vốn	Vốn chủ sở hữu							Nợ phải trả															
						Trong đó							Trong đó														
													Nợ phải trả ngắn hạn								Nợ phải trả dài hạn						
															Trong đó								Trong đó				
					Vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn khác	Tổng nợ phải trả	Tổng nợ ngắn hạn	Trong đó: Phải trả tổ chức tín dụng báo cáo	Vay và nợ ngắn hạn	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	Khác	Tổng nợ dài hạn	Trong đó: Phải trả tổ chức tín dụng báo cáo	Vay và nợ dài hạn	Trái phiếu phát hành dài hạn	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	Khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(28)*
1	Công ty A																										
2																											
…	…..																										
Tổng cộng																											

[231] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 86 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụngtổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là Công ty chứng khoán. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là công ty con trong nước: ghi số 2; công ty liên kết trong nước: ghi số 4).

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là Công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Từ cột (5) đến cột (28): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:

+ Cột (5) = Cột (6) + Cột (13)

+ Cột (6) = Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12).

+ Cột (9): Có giá trị âm (-).

+ Cột (13) = Cột (14) + Cột (22).

+ Cột (14) = Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20) + Cột (21).

+ Cột (15): Thống kê tổng số dư nợ phải trả ngắn hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty chứng khoán phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Cột (16) = Tổng các khoản mục sau theo cách tính tại mẫu biểu báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán: Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn, Vay tài sản tài chính ngắn hạn, Vay quỹ hỗ trợ thanh toán.

+ Cột (22) = Cột (24) + Cột (25) + Cột (26) + Cột (27) + Cột (28).

+ Cột (23): Thống kê tổng số dư nợ phải trả dài hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty chứng khoán phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Cột (24) = Tổng các khoản mục sau theo cách tính tại mẫu biểu báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán: Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn, Vay tài sản tài chính dài hạn.

Biểu số 152.2-TTGS[232]

[232] Biểu này được thay thế bằng Biểu số 152.1-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 86 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 152.3-TTGS**[233]

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty chứng khoán	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Tổng tài sản	Trong đó																	
				Tài sản ngắn hạn									Tài sản dài hạn								
				Tổng tài sản ngắn hạn	Trong đó								Tổng tài sản dài hạn	Trong đó							
					Tiền và các khoản tương đương tiền	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	Các khoản cho vay	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	Các khoản phải thu	Tài sản ngắn hạn khác	Dự phòng		Các khoản phải thu dài hạn	Các khoản đầu tư	Tài sản cố định	Bất động sản đầu tư	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Tài sản dài hạn khác	Dự phòng, giá trị hao mòn lũy kế
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*
1	Công ty A																			
2	Công ty B																			
...	…..																			
Tổng cộng																				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

---

[233] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 87 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty chứng khoán. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là Công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Từ cột (4) đến cột (21): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:

+ Cột (7), cột (8), cột (9), cột (10), cột (11), cột (12), cột (15), cột (16), cột (17), cột (18), cột (19), cột (20): Thống kê số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo chưa trừ dự phòng suy giảm giá trị, giá trị hao mòn lũy kế.

+ Cột (4) = Cột (5) + Cột (14).

+ Cột (5) = Cột (6) + Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12) + Cột (13)

+ Cột (13): Thống kê tổng số dư dự phòng của các tài sản ngắn hạn, có giá trị âm (-).

+ Cột (14) = Cột (15) + Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20) + Cột (21).

+ Cột (21): Thống kê tổng số dư dự phòng của các tài sản dài hạn, giá trị hao mòn lũy kế, có giá trị âm (-).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 152.4-TTGS**[234]

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty chứng khoán	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Doanh thu hoạt động									Chi phí hoạt động										Kết quả hoạt động tài chính	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý công ty chứng khoán	Kết quả hoạt động khác	Lợi nhuận kế toán trước thuế	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
			Tổng doanh thu hoạt động	Trong đó								Tổng chi phí hoạt động	Trong đó														
				Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	Doanh thu môi giới chứng khoán	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	Doanh thu tư vấn	Thu nhập hoạt động khác		Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	Chi phí hoạt động tự doanh	Chi phí môi giới chứng khoán	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	Chi phí tư vấn	Chi phí khác						
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(28)*
1	Công ty A																										
2	Công ty B																										
….	…..																										
Tổng cộng																											

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

---

[234] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 88 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty chứng khoán. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là Công ty chứng khoán theo quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Từ cột (4) đến cột (28): Thống kê số lũy kế từ ngày đầu tiên của năm tài chính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo (*Ví dụ:* kỳ báo cáo Quý 2/N, số liệu từ cột (4) đến cột (28) là số lũy kế từ ngày 01/01/N đến ngày 30/6/N đối với công ty con, công ty liên kết thực hiện năm tài chính từ ngày 01/01/N đến 31/12/N).

Trong đó:

+ Cột (4) = Cột (5) + Cột (6) + Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10)+ Cột (11) + Cột (12).

+ Cột (12) = Tổng thu nhập hoạt động khác trong phần doanh thu hoạt động ngoài các hoạt động tại Cột (5) đến Cột (11).

+ Cột (13) = Cột (14) + Cột (15) + Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20) + Cột (21) + Cột (22).

+ Cột (22) = Tổng chi phí hoạt động khác ngoài các hoạt động từ Cột (14) đến Cột (21).

+ Cột (23) = Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính.

+ Cột (26) = Thu nhập khác - Chi phí khác.

+ Cột (27) = Cột (4) - Cột (13) + Cột (23) - Cột (24) - Cột (25) + Cột (26).

Biểu số 152.5-TTGS[235]

[235] Biểu này được thay thế bằng Biểu số 152.4-TTGS Phần 3 Phụ lục 1 theo quy định tại khoản 88 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 153.1-TTGS**

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

(Quý... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty quản lý quỹ	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với TCTD báo cáo	NGUỒN VỐN						
				Tổng cộng nguồn vốn	Trong đó					
					Vốn chủ sở hữu	Trong đó				
						Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	Công ty A									
2	Công ty B									
3	…..									
…	…..									
Tổng cộng										

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[236].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 153.2-TTGS, Biểu số 153.3-TTGS, Biểu số 153.4-TTGS.

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 153.2-TTGS, Biểu số 153.3-TTGS, Biểu số 153.4-TTGS.

- Cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là công ty con trong nước: ghi số 2; Công ty liên kết trong nước: ghi số 4)

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là Công ty quản lý quỹ

- Từ cột (5) đến cột (11): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:

+ Cột (5) = Cột (6) + Cột (12) (Biểu số 153.2-TTGS).

+ Cột (6) = Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11).

+ Cột (8): Có giá trị âm (-).

---

[236] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 153.2-TTGS**

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

(Quý... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty quản lý quỹ	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Tổng nợ phải trả	Trong đó														
				Nợ ngắn hạn								Nợ dài hạn						
				Tổng nợ ngắn hạn	Trong đó: Phải trả TCTD báo cáo	Trong đó						Tổng nợ dài hạn	Trong đó: Phải trả TCTD báo cáo	Trong đó				
						Vay ngắn hạn	Phải trả người bán ngắn hạn	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Khác			Vay và nợ dài hạn	Phải trả người bán dài hạn	Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*
1	Công ty A																	
2	Công ty B																	
3	…..																	
…	….																	
Tổng cộng																		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[237].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 153.1-TTGS, Biểu số 153.3-TTGS, Biểu số 153.4-TTGS.

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 153.1-TTGS, Biểu số 153.3-TTGS, Biểu số 153.4-TTGS.

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là Công ty quản lý quỹ.

- Từ cột (12) đến cột (27): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:

+ Cột (12) = Cột (13) + Cột (21).

+ Cột (13) = Cột (15) + Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20).

+ Cột (14): Thống kê tổng số dư nợ phải trả ngắn hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty quản lý quỹ phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Cột (20) = Tổng các khoản nợ ngắn hạn khác ngoài các khoản mục tại Cột (15) đến Cột (19).

+ Cột (21) = Cột (23) + Cột (24) + Cột (25) + Cột (26) + Cột (27).

+ Cột (22): Thống kê tổng số dư nợ phải trả dài hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty quản lý quỹ phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Cột (27) = Tổng các khoản nợ dài hạn khác ngoài các khoản mục tại Cột (23) đến Cột (26).

---

[237] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 153.3-TTGS**

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

(Quý... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty quản lý quỹ	Số ĐKKD/ Mã số thuế	TÀI SẢN																	
			Tổng tài sản	Trong đó																
				Tài sản ngắn hạn									Tài sản dài hạn							
				Tổng tài sản ngắn hạn	Trong đó								Tổng tài sản dài hạn	Trong đó						
					Tiền và các khoản tương đương tiền	Đầu tư tài chính ngắn hạn	Phải thu khách hàng	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	Các khoản phải thu khác	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	Tài sản ngắn hạn khác	Dự phòng		Phải thu dài hạn khách hàng	Đầu tư tài chính dài hạn	Phải thu khác	Tài sản cố định	Tài sản dài hạn khác	Dự phòng, giá trị hao mòn lũy kế
(1)	*(2)*	*(3)*	*(28)*	*(29)*	*(30)*	*(31)*	*(32)*	*(33)*	*(34)*	*(35)*	*(36)*	*(37)*	*(38)*	*(39)*	*(40)*	*(41)*	*(42)*	*(43)*	*(44)*
1	Công ty A																		
2	Công ty B																		
…	….																		
Tổng cộng																			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[238].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 153.1-TTGS, Biểu số 153.2-TTGS, Biểu số 153.4-TTGS.

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 153.1-TTGS, Biểu số 153.2-TTGS, Biểu số 153.4-TTGS

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là công ty quản lý quỹ.

- Từ cột (28) đến cột (44): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:

+ Số liệu tại Cột (31), (32), (33), (34), (35), (36), (39), (40), (41), (42), (43): Thống kê số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo chưa trừ dự phòng, giá trị hao mòn lũy kế.

+ Cột (28) = Cột (29) + Cột (38).

+ Cột (29) = Cột (30) + Cột (31) + Cột (32) + Cột (33) + Cột (34) + Cột (35) + Cột (36) + Cột (37).

+ Cột (34): Tương ứng với khoản mục các khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán của Công ty quản lý quỹ.

+ Cột (36): Tổng các khoản mục tài sản ngắn hạn khác ngoài các khoản mục tại Cột (30) đến Cột (35).

+ Cột (37): Thống kê tổng số dư dự phòng của các tài sản ngắn hạn, có giá trị âm (-).

+ Cột (38) = Cột (39) + Cột (40) + Cột (41) + Cột (42) + Cột (43) + Cột (44).

+ Cột (43): Tổng các khoản mục tài sản dài hạn khác ngoài các khoản mục tại Cột (39) đến Cột (42).

+ Cột (44): Thống kê tổng số dư dự phòng của các tài sản dài hạn, có giá trị âm (-).

---

[238] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 153.4-TTGS**

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

(Quý... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước của TCTD là công ty quản lý quỹ	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Doanh thu	Các khoản giảm trừ doanh thu	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	Doanh thu hoạt động tài chính	Chi phí tài chính	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	Thu nhập khác	Chi phí khác	Lợi nhuận khác	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
(1)	*(2)*	*(3)*	*(45)*	*(46)*	*(47)*	*(48)*	*(49)*	*(50)*	*(51)*	*(52)*	*(53)*	*(54)*	*(55)*	*(56)*	*(57)*	*(58)*	*(59)*	*(60)*
1	Công ty A																	
2	Công ty B																	
…	….																	
Tổng cộng																		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[239].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

---

[239] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 153.1-TTGS, Biểu số 153.2-TTGS, Biểu số 153.3-TTGS.

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty quản lý quỹ. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 153.1-TTGS, Biểu số 153.2-TTGS, Biểu số 153.3-TTGS

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là công ty quản lý quỹ.

- Từ cột (45) đến cột (60): Thống kê số lũy kế từ ngày đầu tiên của năm tài chính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo (*Ví dụ*: kỳ báo cáo Quý 2/N, số liệu từ cột (45) đến cột (51) là số lũy kế từ ngày 01/01/N đến ngày 30/6/N đối với công ty con, công ty liên kết thực hiện năm tài chính từ ngày 01/01/N đến 31/12/N).

Trong đó:

+ Cột (47) = Cột (45) - Cột (46).

+ Cột (49) = Cột (47) - Cột (48).

+ Cột (53) = Cột (49) + Cột (50) - Cột (51) - Cột (52).

+ Cột (56) = Cột (54) - Cột (55).

+ Cột (57) = Cột (53) + Cột (56).

+ Cột (60) = Cột (57) - Cột (58) - Cột (59).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 154.1-TTGS**

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY BẢO HIỂM

(Quý... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Mối quan hệ với TCTD báo cáo	NGUỒN VỐN						
				Tổng cộng nguồn vốn	Trong đó					
					Vốn chủ sở hữu	Trong đó				
						Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*
1	Công ty A									
2	Công ty B									
…	….									
Tổng cộng										

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[240].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 154.2-TTGS, Biểu số 154.3-TTGS, Biểu số 154.4-TTGS, Biểu số 154.5-TTGS.

---

[240] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm. Trong đó, công ty liên kết công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 154.2-TTGS, Biểu số 154.3-TTGS, Biểu số 154.4-TTGS, Biểu số 154.5-TTGS

- Cột (4): Ghi rõ mối quan hệ (Nếu là công ty con trong nước: ghi số 2; Công ty liên kết trong nước: ghi số 4).

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là Công ty bảo hiểm

- Từ cột (5) đến cột (11): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:

+ Cột (5) = Cột (6) + Cột (12) (Biểu số 154.2-TTGS).

+ Cột (6) = Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11).

+ Cột (8): Có giá trị âm (-).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 154.2-TTGS**

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGUỒN VỐN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY BẢO HIỂM

(Quý... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Tổng nợ phải trả	Trong đó															
				Nợ ngắn hạn									Nợ dài hạn						
				Tổng nợ ngắn hạn	Trong đó: Phải trả TCTD báo cáo	Trong đó							Tổng nợ dài hạn	Trong đó: Phải trả TCTD báo cáo					
						Vay và nợ ngắn hạn	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	Phải trả khác cho người bán	Người mua trả tiền trước	Phí bảo hiểm tạm thu, Doanh thu chưa thực hiện	Dự phòng nghiệp vụ	Khác			Vay và nợ dài hạn	Phải trả dài hạn người bán	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Dự phòng nghiệp vụ	Khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(28)*
1	Công ty A																		
2	Công ty B																		
…	….																		
Tổng cộng																			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[241].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 154.1-TTGS, Biểu số 154.3-TTGS, Biểu số 154.4-TTGS, Biểu số 154.5-TTGS.

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm. Trong đó, công ty liên kết công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 154.1-TTGS, Biểu số 154.3-TTGS, Biểu số 154.4-TTGS, Biểu số 154.5-TTGS

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là Công ty bảo hiểm.

- Từ cột (12) đến cột (28): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:

+ Cột (12) = Cột (13) + Cột (22).

+ Cột (13) = Cột (15) + Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20) + Cột (21).

+ Cột (14): Thống kê tổng số dư nợ phải trả ngắn hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Cột (21) = Tổng các khoản nợ ngắn hạn khác ngoài các khoản mục tại Cột (15) đến Cột (20).

+ Cột (22) = Cột (24) + Cột (25) + Cột (26) + Cột (27) + Cột (28).

+ Cột (23): Thống kê tổng số dư nợ phải trả dài hạn tương ứng mà công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm phải trả tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Cột (28) = Tổng các khoản nợ dài hạn khác ngoài các khoản mục tại Cột (24) đến Cột (27).

---

[241] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 154.3-TTGS**

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY BẢO HIỂM

(Quý…. năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Tổng tài sản	Trong đó									
				Tài sản ngắn hạn									
				Tổng tài sản ngắn hạn	Trong đó								
					Tiền và các khoản tương đương tiền	Đầu tư tài chính ngắn hạn	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	Phải thu khác của khách hàng	Các khoản phải thu khác	Hàng tồn kho	Tài sản tái bảo hiểm	Tài sản ngắn hạn khác	Dự phòng giảm giá, dự phòng phải thu
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
1	Công ty A												
2	Công ty B												
	Tổng cộng												

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[242].

---

[242] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 154.1-TTGS, Biểu số 154.2-TTGS, Biểu số 154.4-TTGS, Biểu số 154.5-TTGS.

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm. Trong đó, công ty liên kết công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 154.1-TTGS, Biểu số 154.2-TTGS, Biểu số 154.4-TTGS, Biểu số 154.5-TTGS

- Từ cột (5) đến cột (14): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:

+ Cột (7), (8), (9), (10), (11), (12), (13): Thống kê số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo chưa trừ dự phòng của các tài sản ngắn hạn.

+ Cột (4) = Cột (5) + Cột (15) (Biểu số 154.4-TTGS).

+ Cột (5) = Cột (6) + Cột (7) + Cột (8) + Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12) + Cột (13) + Cột (14).

+ Cột (13): Thống kê tổng số dư tài sản ngắn hạn khác của công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm ngoài các khoản mục tại cột (6) đến cột (12).

+ Cột (14): Thống kê tổng số dư dự phòng của các tài sản ngắn hạn, có giá trị âm (-).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 154.4-TTGS**

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI SẢN CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY BẢO HIỂM

(Quý... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	**Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm**	**Số ĐKKD/ Mã số thuế**	**Trong đó**								
			Tài sản dài hạn								
			Tổng tài sản dài hạn	Trong đó							
				Các khoản phải thu dài hạn của khách hàng	Ký quỹ bảo hiểm	Phải thu dài hạn khác	Tài sản cố định	Bất động sản đầu tư	Đầu tư tài chính dài hạn	Tài sản dài hạn khác	Dự phòng giảm giá, dự phòng phải thu, giá trị hao mòn lũy kế
(1)	*(2)*	*(3)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*
1	Công ty A										
2	Công ty B										
…	….										
Tổng cộng											

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[243].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Biểu này liên kết với các Biểu số 154.1-TTGS, Biểu số 154.2-TTGS, Biểu số 154.3-TTGS, Biểu số 154.5-TTGS.

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm. Trong đó, công ty liên kết công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010. Thứ tự công ty con, công ty liên kết được sắp xếp tương tự tại các Biểu số 154.1-TTGS, Biểu số 154.2-TTGS, Biểu số 154.3-TTGS, Biểu số 154.5-TTGS

- Từ cột (15) đến cột (23): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Trong đó:

+ Cột (16), (17), (18), (19), (20), (21), (22): Thống kê số dư tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo chưa trừ dự phòng của các tài sản dài hạn.

+ Cột (15) = Cột (16) + Cột (17) + Cột (18) + Cột (19) + Cột (20) + Cột (21) + Cột (22) + Cột (23).

+ Cột (22): Thống kê tổng số dư tài sản dài hạn khác của công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm ngoài các khoản mục tại cột (16) đến cột (21).

+ Cột (23): Thống kê tổng số dư dự phòng, giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản dài hạn, có giá trị âm (-).

---

[243] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 154.5-TTGS[244]**

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT TRONG NƯỚC CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG LÀ CÔNG TY BẢO H IỂM

(Quý..... năm.....)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên công ty con, công ty liên kết trong nước là công ty bảo hiểm	Số ĐKKD/ Mã số thuế	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	Doanh thu hoạt động tài chính	Thu nhập khác	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	Giá vốn bất động sản đầu tư	Chi phí hoạt động tài chính	Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Chi phí khác	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
1	Công ty A															
2	Công ty B															
….	…															
Tổng cộng																

[244] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 89 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo lần lượt theo thứ tự từng công ty con, công ty liên kết trong nước của tổ chức tín dụng là công ty bảo hiểm. Trong đó, công ty liên kết, công ty con của tổ chức tín dụng là công ty đáp ứng theo quy định tại khoản 29, 30 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Các chỉ tiêu báo cáo được tính như cách tính để lập báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết là công ty bảo hiểm.

- Từ cột (4) đến cột (17): Thống kê số lũy kế từ ngày đầu tiên của năm tài chính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo (*Ví dụ:* kỳ báo cáo Quý 2/N, số liệu từ cột (4) đến cột (17) là số lũy kế từ ngày 01/01/N đến ngày 30/6/N đối với công ty con, công ty liên kết thực hiện năm tài chính từ ngày 01/01/N đến 31/12/N).

Trong đó:

+ Cột (14) = Cột (4) + Cột (5) + Cột (6) + Cột (7) - Cột (8) - Cột (9) - Cột (10) - Cột (11) - Cột (12) - Cột (13).

+ Cột (17) = Cột (14) - Cột (15) - Cột (16).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 155-TTGS**

BÁO CÁO THU NHẬP VÀ CHI PHÍ PHÁT SINH TỪ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
(Quý... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Công ty mẹ của đơn vị báo cáo	Công ty con khác trực thuộc công ty mẹ của đơn vị báo cáo	Công ty con của đơn vị báo cáo	Công ty liên kết của đơn vị báo cáo	Cổ đông của đơn vị báo cáo		Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ của đơn vị báo cáo			Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của đơn vị báo cáo			Cơ quan quản lý của đơn vị báo cáo	Các bên liên quan khác
						Cổ đông là tổ chức sở hữu từ 5% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo	Cổ đông là cá nhân sở hữu từ 1% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo	Thành viên Hội đồng quản trị (hoặc Hội đồng thành viên)	Thành viên Ban điều hành	Thành viên Ban kiểm soát	Thành viên Hội đồng quản trị (hoặc Hội đồng thành viên)	Thành viên Ban điều hành	Thành viên Ban kiểm soát		
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự														
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự														
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ														
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ														

5	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối														
6	Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối														
7	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh														
8	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư														
9	Thu nhập hoạt động khác														
10	Chi phí hoạt động khác														
11	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần														
12	Chi phí hoạt động														
13	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng														

1.[245] Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[246].

---

[245] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 90 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[246] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo các khoản thu nhập và chi phí từ các bên liên quan, bao gồm: công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 3), các công ty con khác trực thuộc công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 4), công ty con của đơn vị báo cáo (cột 5), công ty liên kết của đơn vị báo cáo (cột 6), cổ đông là tổ chức sở hữu trên 5% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo (cột 7), cổ đông là cá nhân sở hữu trên 1% vốn điều lệ của đơn vị báo cáo (cột 8), thành viên Hội đồng quản trị (hoặc Hội đồng thành viên) của công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 9), thành viên Ban điều hành của công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 10), thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ của đơn vị báo cáo (cột 11), thành viên Hội đồng quản trị của đơn vị báo cáo (cột 12), thành viên Ban điều hành của đơn vị báo cáo (cột 13), thành viên Ban kiểm soát của đơn vị báo cáo (cột 14), Cơ quan quản lý (đơn vị có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban kiểm soát) của đơn vị báo cáo (cột 15) và các bên liên quan khác (cột 16).

- Các bên liên quan: bao gồm các bên liên quan theo quy định tại khoản 15 Điều 3 Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014.

Biểu số 156-TTGS[247]

Biểu số 157-TTGS[248]

Biểu số 158-TTGS[249]

Biểu số 159-TTGS[250]

[247] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[248] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[249] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[250] Biểu này được hủy bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

(Xem tiếp Công báo số 655 + 656)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng